

KẾ HOẠCH CHI TIẾT

**Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang**
*(kèm theo Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/5/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh An Giang)*

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Trên địa bàn tỉnh An Giang có 163 đơn vị cấp nước tập trung cung cấp nước sinh hoạt cho người dân, chủ yếu khai thác từ các nguồn nước bề mặt, nước ngầm và nước từ hồ chứa. Từ trước đến nay, việc quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các đơn vị cấp nước tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2009/TT - BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT - BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Hiện nay, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 41/2018/TT - BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Đến ngày 31/12/2024, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BYT và Thông tư số 26/2021/TT-BYT). Trong đó, quy định Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Do đó, việc xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang là rất cần thiết và phải thực hiện ngay.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 8 năm 2006;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (bổ sung);
- Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 41/2018/TT - BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025);
- Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;
- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;
- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ cho hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang.
- Các TCVN, số hiệu tiêu chuẩn về cách lấy mẫu, phương pháp phân tích mẫu, giới hạn cho phép đối với các thông số chất lượng nước;
- Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc thành lập Ban Soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Kế hoạch chi tiết xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh;
- Quyết định số 1478/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật;
- Công văn số 7084/VPUBND-KGVX ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang về việc chủ trương thực hiện xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;
- Hướng dẫn xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2022.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Ban hành được Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (*sau đây gọi tắt là Quy chuẩn kỹ thuật địa phương - QCKTĐP*).

- Góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Theo dõi, kiểm soát tốt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự phù hợp với các quy định tại các Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ về Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải dựa trên nền tảng các tiêu chuẩn quốc gia, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ, theo dõi, kiểm tra, giám sát tốt nhất, có tính đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

- Xây dựng kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2023.

- Kiện toàn Ban Soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Biên soạn dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Thực hiện việc đăng ký Quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định hiện hành.

2. Giải pháp

2.1. Xây dựng kế hoạch điều chỉnh, bổ sung và kiện toàn Ban Soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Xây dựng kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chi tiết xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh An Giang.

- Rà soát lại các thành viên trong Ban Soạn thảo (theo Quyết định số 2546/QĐ-UBND) để kiện toàn lại cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

- Thời gian dự kiến tháng 03/2025.

2.2. Hợp Ban Soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (lần 1)

- Thông qua Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt.
- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban Soạn thảo.
- Thời gian dự kiến tháng 03/2025.

2.3. Tổ chức đấu thầu xét nghiệm mẫu nước thành phẩm theo QCVN 01-1:2024/BYT

- Thực hiện các thủ tục đấu thầu theo quy định.
- Thời gian dự kiến từ tháng 03/2025 đến tháng 05/2025.

2.4. Thu thập thông tin, lấy mẫu nước thành phẩm xét nghiệm; tổng hợp thông tin và tổng hợp kết quả xét nghiệm nước

- Thu thập số liệu thứ cấp liên quan đến cơ sở cấp nước và các sở, ngành (số liệu 3 năm gần nhất).
- Thu thập số liệu cắt ngang (sơ cấp): Tổng số mẫu nước thành phẩm xét nghiệm là 66 mẫu, dự kiến sẽ lấy mẫu cụ thể như sau:

+ Nguồn nước bề mặt (63 mẫu)

Đối với đơn vị cấp nước có công suất thiết kế $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: tiến hành thu thập 48 mẫu tại 48 đơn vị đang cấp nước trên địa bàn tỉnh (mỗi đơn vị thu thập 01 mẫu).

Đối với đơn vị cấp nước có công suất thiết kế $< 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: tiến hành thu thập 15 mẫu tại 15 đơn vị đang cấp nước tại địa bàn huyện/thị xã/thành phố (01 mẫu/huyện x 07 huyện = 07 mẫu; 02 mẫu/ thị xã, thành phố x 04 = 08 mẫu).

+ Nguồn nước dưới đất (02 mẫu)

Tại 02 đơn vị cấp nước từ nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh: mỗi đơn vị thu thập 01 mẫu.

+ Nguồn nước mưa (01 mẫu)

Tại 01 đơn vị cấp nước từ nguồn nước mưa trên địa bàn tỉnh: 01 mẫu.

- Tổng hợp thông tin và tổng hợp kết quả xét nghiệm: tổ thư ký phối hợp Chuyên gia xây dựng dự thảo QCKTĐP sẽ tổng hợp thông tin và tổng hợp kết quả xét nghiệm nước để có thông tin, dữ liệu lập báo cáo thuyết minh, lập báo cáo đánh giá mức độ rủi ro và biên soạn dự thảo QCKTĐP.

- Thời gian dự kiến: tháng 05/2025 đến tháng 06/2025.

2.5. Lập báo cáo thuyết minh, báo cáo đánh giá mức độ rủi ro và dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Lựa chọn các thông số chất lượng nước đưa vào dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Xác định mức độ ưu tiên thực hiện theo phương pháp ma trận điểm để hỗ trợ đánh giá mức độ ưu tiên Hướng dẫn xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2022.

- Lập báo cáo thuyết minh chứng minh cho lựa chọn và căn cứ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Báo cáo thuyết minh cần đưa ra những minh chứng (nguồn phát sinh, số liệu về tần suất xuất hiện, hàm lượng trong nước của chất) và những lập luận chặt chẽ (về ảnh hưởng sức khỏe hoặc cảm quan, về khả năng tiềm tàng xuất hiện,...) về việc lựa chọn hay không lựa chọn chỉ tiêu giám sát chất lượng nước cho dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Lập báo cáo đánh giá mức độ rủi ro đối với cơ sở cấp nước và mức độ rủi ro đối với các đối tượng chịu sự tác động của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương và đề xuất giải pháp kiểm soát rủi ro.

- Thời gian dự kiến từ tháng 07/2025 đến tháng 08/2025.

2.6. Hợp Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (lần 2)

- Thống nhất nội dung các dự thảo do các Chuyên gia biên soạn như: Báo cáo thuyết minh, Báo cáo đánh giá mức độ rủi ro và dự thảo QCKTĐP.

- Thời gian dự kiến tháng 08/2025.

2.7. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ban Soạn thảo tổ chức lấy ý kiến góp ý cho dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo các hình thức:

- Gửi văn bản xin ý kiến các sở, ngành có liên quan và Viện chuyên ngành.

- Lấy ý kiến rộng rãi trên website hoặc tạp chí chính thức của UBND tỉnh và Sở Y tế.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề.

- Lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định quản lý trong dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Ban Soạn thảo phối hợp với các Chuyên gia hoàn chỉnh và lập hồ sơ dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương trình UBND tỉnh thẩm tra; xem xét, quyết định chuyển hồ sơ dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đến Bộ Y tế để xem xét và cho ý kiến.

- Thời gian dự kiến từ tháng 09/2025 đến tháng 12/2025.

2.8. Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Sau khi Bộ Y tế đồng ý với hồ sơ dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: UBND tỉnh thực hiện quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật và ra quyết định ban hành quy chuẩn.

- Trường hợp Bộ Y tế không đồng ý: Ban Soạn thảo và các Chuyên gia tiếp tục nghiên cứu chỉnh sửa, lập lại hồ sơ và gửi xin ý kiến lại Bộ Y tế. Đến khi có ý kiến đồng ý của Bộ Y tế, UBND tỉnh thực hiện quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Thời gian dự kiến tháng 01/2026 đến tháng 03/2026.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN:

TT	Nội dung công việc	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch điều chỉnh, bổ sung và Kiện toàn Ban Soạn thảo QCKTĐP	Tháng 03/2025	Tháng 03/2025
2	Họp Ban Soạn thảo QCKTĐP	Tháng 03/2025	Tháng 03/2025
3	Tổ chức đấu thầu xét nghiệm mẫu nước thành phẩm theo QCVN 01-1:2024/BYT	Tháng 03/2025	Tháng 05/2025
4	Thu thập thông tin và lấy mẫu nước thành phẩm xét nghiệm (sau khi đã hoàn thành đấu thầu); tổng hợp thông tin và tổng hợp kết quả xét nghiệm	Tháng 05/2025	Tháng 06/2025
5	Lập báo cáo thuyết minh, báo cáo đánh giá mức độ rủi ro và dự thảo QCKTĐP	Tháng 07/2025	Tháng 08/2025
6	Họp Ban Soạn thảo QCKTĐP	Tháng 08/2025	Tháng 08/2025
7	Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCKTĐP	Tháng 09/2025	Tháng 12/2025
7.1	Lấy ý kiến dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Tháng 09/2025	Tháng 10/2025
7.2	Tổ chức hội thảo chuyên đề	Tháng 10/2025	Tháng 10/2025
7.3	Lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025
7.4	Thẩm tra hồ sơ dự thảo QCKTĐP gửi BYT xem xét cho ý kiến	Tháng 12/2025	Tháng 12/2025

TT	Nội dung công việc	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
8	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Tháng 01/2026	Tháng 03/2026

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Phối hợp với các Chuyên gia và các sở, ngành, đơn vị có liên quan thu thập, hồi cứu số liệu về chất lượng các nguồn nước (kết quả kiểm nghiệm các nguồn nước) sử dụng cung cấp sinh hoạt trên địa bàn tỉnh trong 03 năm (2022-2024).

- Tổ chức các buổi Hội thảo xin ý kiến các sở, ngành, đơn vị, chuyên gia lĩnh vực liên quan về “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt” của tỉnh An Giang.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng Thẩm tra hồ sơ dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Trình Hội đồng Thẩm tra hồ sơ dự thảo QCKTĐP, gửi Bộ Y tế xem xét cho ý kiến, chỉnh sửa các ý kiến góp ý. Hoàn thiện QCKTĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của tỉnh An Giang và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn trình tự thực hiện các thủ tục xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Tham gia xây dựng “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt” của tỉnh An Giang.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Cung cấp thông tin về các đơn vị cấp nước quản lý (công nghệ xử lý nước/quy trình xử lý nước, loại hóa chất sử dụng) và số liệu về chất lượng nước nguồn khai thác và chất lượng nước thành phẩm theo thời gian của các đơn vị đó trong 03 năm (2022 - 2024).

- Cung cấp thông tin về loại hình sản xuất nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng lúa/cây lương thực,...), hình thức sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tập trung ở những khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khai thác nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Hỗ trợ cung cấp thông tin về các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón (gồm cả thành phần, thời gian tồn lưu) được phép sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp kết quả quan trắc chất lượng nước định kỳ trên địa bàn tỉnh trong 03 năm (2022-2024) đối với chất lượng nước mặt và nước dưới đất.
- Cung cấp danh sách các tổ chức cá nhân được cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở thống kê tổng sản lượng, khảo sát khi cần thiết.
- Cung cấp về đặc điểm địa hình, địa chất của tỉnh An Giang.
- Cung cấp kết quả quan trắc đối với chất lượng các nguồn xả thải từ các khu công nghiệp hoặc các cơ sở sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp.
- Tham gia xây dựng “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt” của tỉnh An Giang.

4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

- Đơn vị đầu mối tham mưu Sở Y tế xây dựng, hoàn thiện QCKTĐP.
- Cung cấp số liệu ngoại kiểm về chất lượng nước thành phẩm của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh trong 03 năm (2022 - 2024).
- Hỗ trợ các Chuyên gia thu thập thông tin và khảo sát chất lượng nước thành phẩm của các đơn vị cấp nước theo Kế hoạch được duyệt.
- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Sở Y tế giao liên quan đến công tác xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

5. Công ty Cổ phần điện nước An Giang

- Cung cấp thông tin về các đơn vị cấp nước thuộc quản lý của Công ty (công nghệ xử lý nước/quy trình xử lý nước, loại hóa chất sử dụng) và tổng hợp số liệu về chất lượng nước nguồn khai thác và chất lượng nước thành phẩm theo thời gian của các đơn vị đó trong 03 năm (2022 - 2024).
- Tham gia xây dựng “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt” của tỉnh An Giang.

6. Các sở, ban, ngành có liên quan hỗ trợ cung cấp tài liệu, thông tin để phục vụ kịp thời theo yêu cầu của các Chuyên gia và Tổ thư ký.

VII. KINH PHÍ

- Kinh phí chi từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ phân bổ cho ngành y tế năm 2025.
- Tổng kinh phí: 1.306.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ sáu triệu đồng) *(đính kèm phụ lục).*

Trên đây là kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chi tiết xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh An Giang./.

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH
SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TỈNH AN GIANG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 721/QĐ-UBND ngày 08/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh An Giang)

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
I	Chi điều tra, khảo sát, thu thập thông tin				61.240.000	
1	Hợp đồng thuê chuyên gia điều tra, khảo sát, tổng hợp phân tích, đánh giá kết quả điều tra, khảo sát				29.820.000	
	Chi lập mẫu phiếu Điều tra khảo sát	Phiếu	1	1.500.000	1.500.000	Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
	Báo cáo kết quả điều tra thống kê (bao gồm tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê)	Báo cáo	1	5.000.000	5.000.000	
	Chi tiền công thu thập số liệu điều tra thống kê (02 người x 11 ngày)	Ngày	22	60.000	1.320.000	Điểm c, khoản 5, điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC
	Công tác phí cho chuyên gia tham gia điều tra, khảo sát (2 người/ngày x 13 ngày)	Người	26	200.000	5.200.000	Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
	Chi phí nghỉ đêm chuyên gia đến An Giang điều tra, khảo sát (2 người x 12 đêm)	Đêm	24	450.000	10.800.000	
	Chi phí thuê xe cho chuyên gia từ TP.HCM đến An Giang tham gia điều tra, khảo sát (lượt đi và về)	Lượt	2	3.000.000	6.000.000	Chi theo thực tế
2	Chi điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại địa phương				31.420.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (trên 40 chỉ tiêu): 100.000 đ/phiếu x 65 phiếu (66 cơ sở và 04 sở ban ngành)	Phiếu	70	100.000	7.000.000	Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
	Chi tiền công thu thập số liệu điều tra thống kê cho cán bộ TTKSBT (02 người x 11 ngày)	Ngày	22	60.000	1.320.000	Điểm c, khoản 5, điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC
	Công tác phí cho cán bộ TTKSBT tham gia cùng chuyên gia điều tra, khảo sát: 2 người x 11 ngày	Người	22	150.000	3.300.000	Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
	Chi phí thuê xe cho chuyên gia và cán bộ TTKSBT di chuyển trong tỉnh điều tra, khảo sát	Ngày	11	1.800.000	19.800.000	Chi theo thực tế
II	Chi lựa nhà thầu xét nghiệm chất lượng nước xây dựng QCKTĐP				1.051.596.000	
	Chi phí xét nghiệm chất lượng nước: 66 mẫu/ đợt x 1 đợt) (91 chỉ tiêu B)	Mẫu	66	15.706.000	1.036.596.000	Trên cơ sở Thông tư 240/TT-BTC; Quyết toán thực tế theo kết quả trúng thầu
	Chi thuê tư vấn đấu thầu xét nghiệm mẫu nước				15.000.000	Chi theo thực tế
III	Thuê chuyên gia xây dựng QCKTĐP về chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt				137.000.000	
1	Thuê chuyên gia xây dựng QCKTĐP (Lập dự thảo Báo cáo thuyết minh, báo cáo đánh giá rủi ro và Dự thảo QCKTĐP về chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt)	Quy chuẩn	1	95.000.000	95.000.000	Điều 5 Thông tư 27/2020/TT-BTC

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
2	Chi công tác phí, nghỉ đêm, thuê xe cho chuyên gia tham dự các cuộc họp BST, Hội nghị chuyên đề				42.000.000	
2.1	Họp Ban soạn thảo (3 cuộc)				31.500.000	
	Công tác phí cho chuyên gia tham dự họp BST (3 người/ngày x 3 ngày) x 3 cuộc	Người	27	200.000	5.400.000	Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
	Chi phí nghỉ đêm cho chuyên gia tham dự họp (3 người x 2 đêm) x 3 cuộc	Đêm	18	450.000	8.100.000	
	Chi phí thuê xe cho chuyên gia từ TP.HCM đến An Giang tham dự họp và ngược lại x 03 cuộc	Cuộc	3	6.000.000	18.000.000	Chi theo thực tế
2.2	Hội nghị chuyên đề				10.500.000	
	Công tác phí cho chuyên gia tham dự Hội nghị (3 người/ngày x 3 ngày) x 1 cuộc	Người	9	200.000	1.800.000	Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
	Chi phí nghỉ đêm cho chuyên gia tham dự Hội nghị (3 người x 2 đêm) x 1 cuộc	Đêm	6	450.000	2.700.000	
	Chi phí thuê xe cho chuyên gia từ TP.HCM đến An Giang tham dự hội nghị và ngược lại x 01 cuộc	Cuộc	1	6.000.000	6.000.000	Chi theo thực tế
IV	Chi tổ chức hội thảo, hội nghị				35.050.000	
1	Họp Ban soạn thảo QCĐP (03 cuộc)				14.700.000	
	Tổ trưởng x 03 cuộc	Người	3	150.000	450.000	Điểm h, khoản 1, điều 5 Thông tư 27/2020/TT-BTC
	Các thành viên tham dự (15 người/cuộc x 03 cuộc)	Người	45	100.000	4.500.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
	Nước uống: 15 người x 03 lần	người	45	20.000	900.000	
	Tài liệu, VPP: 15 bộ x 03 lần	bộ	45	30.000	1.350.000	
	Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban soạn thảo, các chuyên gia đối với dự thảo QC (01 người/01 dự thảo)	người	15	500.000	7.500.000	Điểm f, khoản 1, điều 5 Thông tư 27/2020/TT-BTC
2	Tổ chức hội nghị chuyên đề, lấy ý kiến: 50 người				10.100.000	
	Chủ trì Hội nghị	người	1	600.000	600.000	Điểm i, khoản 1, điều 5 Thông tư 27/2020/TT-BTC
	Chi thành viên tham dự: 50 người	người	50	100.000	5.000.000	
	Báo cáo viên	người	2	500.000	1.000.000	Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
	In tài liệu: 50 bộ	bộ	50	30.000	1.500.000	
	Văn phòng phẩm	bộ	50	20.000	1.000.000	
	Nước uống: 50 người x 20.000 đ/người	người	50	20.000	1.000.000	
3	Chi họp thẩm tra dự thảo QCKTĐP (01 cuộc)				10.250.000	
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1	1.000.000	1.000.000	Điểm n, khoản 1, điều 5 Thông tư 27/2020/TT-BTC
	Các thành viên Hội đồng (15 người/ cuộc họp)	Người	15	500.000	7.500.000	
	Nước uống họp (15 người x 20.000đ/người/buổi)	Người	15	20.000	300.000	
	Tài liệu, VPP (30.000đ/bộ x 15 bộ)	Bộ	15	30.000	450.000	
	Chi nhận xét đánh giá phản biện của thành viên Hội đồng thẩm tra	Báo cáo	2	500.000	1.000.000	Điểm m, khoản 1, điều 5 Thông tư 27/2020/TT-BTC

